

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

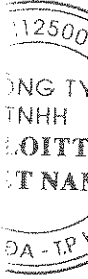
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hồng Minh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019)
Ông Lương Quang Khải	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2019)
Ông Lê Nam Khánh	Thành viên
Ông Phạm Văn Nhận	Thành viên
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2019)

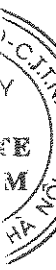
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Nam Khánh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020)
Ông Bùi Hồng Minh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020)
Ông Đinh Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hà	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2019)
Ông Cái Hồng Thu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2019)
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Nam Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số: 0894 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 27 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Văn Cường
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số số 5059-2019-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.177.608.001.980	3.725.794.390.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.471.885.358.442	1.380.619.207.570
1. Tiền	111		605.070.110.931	584.175.314.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		866.815.247.511	796.443.892.603
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	456.000.000.000	160.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		456.000.000.000	160.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.241.595.407.636	2.176.832.285.527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	120.056.609.299	123.459.635.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	81.557.324.687	81.809.245.854
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	1.907.730.592.265	1.861.601.233.104
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	133.589.666.239	113.179.022.345
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.338.784.854)	(3.216.851.727)
IV. Hàng tồn kho	140		9.086.600	12.216.700
1. Hàng tồn kho	141		9.086.600	12.216.700
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.118.149.302	8.330.681.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	212.531.818
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	8.118.149.302	8.118.149.302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.765.440.447.869	11.802.382.239.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	105.697.932.768
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10	-	105.697.932.768
II. Tài sản cố định	220		387.538.831.979	386.567.601.714
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.420.616.482	10.975.176.648
- Nguyên giá	222		70.386.619.113	66.455.120.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.966.002.631)	(55.479.943.602)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	374.118.215.497	375.592.425.066
- Nguyên giá	228		391.985.603.622	392.474.358.622
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.867.388.125)	(16.881.933.556)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		882.030.992.457	881.396.379.639
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	882.030.992.457	881.396.379.639
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	10.482.078.821.433	10.414.928.522.965
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.295.030.328.883	11.295.030.328.883
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.005.951.403.394	2.005.951.403.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		342.169.399.950	342.169.399.950
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.161.072.310.794)	(3.228.222.609.262)
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.791.802.000	13.791.802.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	13.791.802.000	13.791.802.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			15.943.048.449.849	15.528.176.630.003

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		718.907.691.097	658.244.312.619
I. Nợ ngắn hạn	310		718.907.691.097	658.244.312.619
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	31.151.327.597	35.777.972.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.023.978.895	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	427.137.860.394	488.604.706.076
4. Phải trả người lao động	314		50.338.981.599	42.399.034.351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	27.323.597.101	24.014.133.265
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	161.456.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	145.564.706.920	22.550.311.140
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	35.367.238.591	44.736.698.738
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.224.140.758.752	14.869.932.317.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	15.224.140.758.752	14.869.782.317.384
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14.482.610.534.843	14.482.610.534.843
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.482.610.534.843	14.482.610.534.843
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		97.859.545.560	97.859.545.560
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		643.670.678.349	289.312.236.981
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	150.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	150.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.943.048.449.849	15.528.176.630.003



Trịnh Thị Hương
Người lập biểu



Văn Quang Đức
Trưởng phòng tài chính
kế toán



Lê Nam Khánh
Tổng Giám đốc


Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	250.109.909.991	234.012.071.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		250.109.909.991	234.012.071.226
4. Giá vốn hàng bán	11	26	8.728.227.292	12.813.051.157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		241.381.682.699	221.199.020.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.143.502.996.622	1.458.040.989.082
7. Chi phí tài chính	22	29	(67.140.550.373)	407.042.631.561
8. Chi phí bán hàng	25		-	26.838.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	265.183.355.090	202.973.907.747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.186.841.874.604	1.069.196.631.479
11. Thu nhập khác	31	31	23.339.834	1.816.952.848
12. Chi phí khác	32	31	5.670.409.880	11.050.206.391
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(5.647.070.046)	(9.233.253.543)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.181.194.804.558	1.059.963.377.936
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.181.194.804.558	1.059.963.377.936


Trịnh Thị Hương
Người lập biểu


Văn Quang Đức
Trưởng phòng tài chính
kế toán


Lê Nam Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.181.194.804.558	1.059.963.377.936
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.264.141.281	3.017.749.719
Các khoản dự phòng	03	(69.028.365.341)	387.764.043.096
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.612.393	10.339.082
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.143.504.133.647)	(1.451.327.466.711)
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(28.069.940.756)	(571.956.878)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.852.594.902	146.590.279.548
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.130.100	1.409.901
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	21.286.061.911	(192.967.527.829)
Giảm chi phí trả trước	12	212.531.818	924.659.590
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(56.295.908.868)	(54.041.810.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58.011.530.893)	(100.064.946.232)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.869.984.364)	(5.192.337.763)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.272.727	880.045.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.740.000.000.000)	(832.129.359.161)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.510.607.806.484	390.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(480.047.780.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	120.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.121.888.569.943	1.644.875.938.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.007.633.664.790	718.386.507.035

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(67.434.493.190)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(858.352.370.632)	(363.106.942.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(858.352.370.632)	(430.541.435.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	91.269.763.265	187.780.125.243
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.380.619.207.570	1.192.849.421.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.612.393)	(10.339.082)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.471.885.358.442	1.380.619.207.570

Trịnh Thị Hương
Người lập biểu

Văn Quang Đức
Trưởng phòng tài chính
kế toán



Lê Nam Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty" hay "VICEM") là một doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tổng Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ hai được cấp ngày 4 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 261 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 260 người).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker.

Ngành nghề kinh doanh liên quan:

- kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh xi măng;
- cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường;
- đào tạo và phát triển nguồn nhân lực;
- tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng;
- lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng;
- các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị hành chính sự nghiệp sau:

STT	Đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
1.	Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư
2.	Ban Quản lý Vicem	Hà Nội	Quản lý dự án
3.	Ban Quản lý Dự án Nhà máy kết cấu bê tông - vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi, Quỳnh Lưu, Nghệ An	Nghệ An	Quản lý dự án
4.	Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư

Đơn vị hành chính sự nghiệp:

- Viện Công nghệ Xi măng Vicem

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
1. Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất xi măng
2. Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Hải Dương	100%	100%	Sản xuất xi măng
3. Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Ninh Bình	100%	100%	Sản xuất xi măng
4. Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	82,69%	82,69%	Sản xuất xi măng
5. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Phú Thọ	80,79%	80,79%	Sản xuất xi măng
6. Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Hồ Chí Minh	79,70%	79,70%	Sản xuất xi măng
7. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Hà Nam	79,51%	79,51%	Sản xuất xi măng
8. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đà Nẵng	75,75%	75,75%	Sản xuất xi măng
9. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Nghệ An	73,80%	73,80%	Sản xuất xi măng
10. Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Thanh Hóa	73,15%	73,15%	Sản xuất xi măng
11. Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đà Nẵng	65,81%	65,81%	Kinh doanh xi măng
12. Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	Hải Phòng	63,63%	63,63%	Kinh doanh Bất Động sản
13. Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Hà Nội	62,95%	62,95%	Dịch vụ vận tải
14. Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Hà Nội	59,64%	59,64%	Kinh doanh xi măng
15. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Hải Phòng	53,86%	53,86%	Dịch vụ vận tải
16. Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Hải Dương	51,61%	51,61%	Dịch vụ vận tải
17. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Thừa Thiên Huế	51,21%	51,21%	Sản xuất, kinh doanh thạch cao xi măng
18. Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Hồ Chí Minh	50,08%	50,08%	Dịch vụ vận tải
19. Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Hạ Long (*)	Hồ Chí Minh	82,69%	100,00%	Kinh doanh xi măng
20. Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (*)	Thanh Hóa	56,18%	76,80%	Kinh doanh xi măng
21. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (*)	Hồ Chí Minh	51,90%	89,00%	Kinh doanh Bất Động sản
22. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức (*)	Hồ Chí Minh	32,55%	65,00%	Kinh doanh Bất Động sản

(*) Các công ty này được Tổng Công ty nắm giữ gián tiếp qua các công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1. Công ty Xi măng Nghi Sơn	Thanh Hóa	35,00%	35,00%	Sản xuất xi măng
2. Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Sản xuất xi măng
3. Công ty Xi măng Chinfon	Hải Phòng	14,44%	14,44%	Sản xuất xi măng
4. Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Cần Thơ	48,17%	48,17%	Sản xuất xi măng
5. Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Hà Nam	34,29%	34,29%	Sản xuất bao bì
6. Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Thanh Hóa	49,00%	49,00%	Sản xuất bao bì
7. Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Hồ Chí Minh	38,45%	38,45%	Sản xuất bao bì
8. Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Hải Phòng	49,00%	49,00%	Sản xuất bao bì
9. Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Hà Nội	24,00%	24,00%	Xây dựng
10. Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	Hải Dương	27,76%	27,76%	Sản xuất bao bì

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Như trình bày ở Thuyết minh số 04, một số số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 539/TB-KTNN ngày 20 tháng 08 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng năm và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất với báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Theo Quyết định số 1008/QĐ-XMVN được ban hành bởi Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty ngày 15 tháng 6 năm 2011, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt việc thành lập Viện Công nghệ Xi măng, một đơn vị sự nghiệp, tự bảo đảm một phần kinh phí hoạt động, trực thuộc Tổng Công ty và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề

theo quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Công nghệ Xi măng do Tổng Công ty phê duyệt. Báo cáo tài chính của Viện Công nghệ Xi măng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các năm tài chính trước không được cộng hợp vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho cùng năm tài chính.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các giao dịch và số dư nội bộ liên quan đến đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ, ...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện giữa Văn Phòng Tổng Công ty với các đơn vị hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các đơn vị hạch toán thuộc với nhau được loại trừ khi trình bày các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán

tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 4 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 4 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị các khoản trả trước tiền thuê đất và chi phí sửa chữa Văn phòng Vicem.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước theo hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Đông Hồi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An vào ngày 23 tháng 11 năm 2012 trong thời hạn là 46 năm 10 tháng. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng để xây dựng Nhà máy kết cấu bê tông-Vật liệu xây dựng không nung Nghệ An, Đông Hồi.

Chi phí sửa chữa Văn phòng Vicem được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

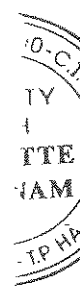
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.



4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 539/TB-KTNN ngày 20 tháng 08 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, đồng thời điều chỉnh, phân loại lại một số chỉ tiêu so sánh năm trước nhằm phản ánh đúng bản chất của các giao dịch và phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	111.224.612.345	113.179.022.345	1.954.410.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3.233.932.437.016)	(3.228.222.609.262)	5.709.827.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(483.239.739.648)	(488.604.706.076)	(5.364.966.428)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	(287.012.965.655)	(289.312.236.981)	(2.299.271.326)
Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018				
1. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.456.086.579.082	1.458.040.989.082	1.954.410.000
2. Chi phí tài chính	22	412.752.459.315	407.042.631.561	(5.709.827.754)
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.052.299.140.182	1.059.963.377.936	7.664.237.754
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018				
Lợi nhuận trước thuế	01	1.052.299.140.182	1.059.963.377.936	7.664.237.754
Điều chỉnh cho các khoản :		23.830.518.515	21.931.398.419	(1.899.120.096)
- Các khoản dự phòng	03	393.473.870.850	387.764.043.096	(5.709.827.754)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08	(2.526.366.878)	(571.956.878)	1.954.410.000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	148.544.689.548	146.590.279.548	(1.954.410.000)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.678.567.736	634.179.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	603.391.543.195	583.541.135.612
Các khoản tương đương tiền (*)	866.815.247.511	796.443.892.603
	<u>1.471.885.358.442</u>	<u>1.380.619.207.570</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng có kỳ hạn 03 tháng và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ủy thác quản lý vốn (*)	-	160.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	456.000.000.000	-
	<u>456.000.000.000</u>	<u>160.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 10-0409/18UTQLV tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt từ ngày 04 tháng 9 năm 2018 đến ngày 06 tháng 9 năm 2019 và hưởng lãi suất 6%/năm.

(**) Đây là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 5,0% đến 6,9%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.249.494.970	1.351.284.354
	<u>1.249.494.970</u>	<u>1.351.284.354</u>
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	118.807.114.329	122.108.351.597
	<u>118.807.114.329</u>	<u>122.108.351.597</u>
Tổng cộng	<u>120.056.609.299</u>	<u>123.459.635.951</u>

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần TID	56.716.805.883	56.716.805.883
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng	20.996.095.271	20.996.095.271
Trả trước cho người bán khác	3.844.423.533	4.096.344.700
	81.557.324.687	81.809.245.854

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
(Thuyết minh số 33)		
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	700.000.000.000	690.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	340.000.000.000	296.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	287.730.592.265	255.601.233.104
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	270.000.000.000	270.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Vicem Hải Phòng	170.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	100.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	40.000.000.000	50.000.000.000
	1.907.730.592.265	1.861.601.233.104
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
(Thuyết minh số 33)		
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	-	46.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Sông Thao	-	42.129.359.161
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	17.568.573.607
	-	105.697.932.768

11. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu lãi cho vay	63.400.402.646	58.953.094.354
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	43.132.584.770	29.657.401.237
- Phải thu về cổ phần hóa	11.503.478.218	10.013.728.218
- Lãi dự thu gửi ngân hàng	7.847.957.282	4.162.158.130
- Tạm ứng cho nhân viên	1.631.629.000	3.449.630.106
- Phải thu khác	6.073.614.323,00	6.943.010.300
Tổng cộng	133.589.666.239	113.179.022.345
Trong đó:		
Phải thu khác	26.128.233.782	22.729.702.928
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	107.461.432.457	90.449.319.417
	133.589.666.239	113.179.022.345

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	31.091.857.610	3.559.751.943	15.250.295.642	16.553.215.055	66.455.120.250
Tăng trong năm	-	-	2.180.684.364	2.054.687.182	4.235.371.546
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(303.872.683)	(303.872.683)
Số dư cuối năm	31.091.857.610	3.559.751.943	17.430.980.006	18.304.029.554	70.386.619.113
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	23.885.914.091	2.552.152.917	13.059.112.170	15.982.764.424	55.479.943.602
Khấu hao trong năm	256.658.208	422.249.665	502.248.670	608.775.169	1.789.931.712
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(303.872.683)	(303.872.683)
Số dư cuối năm	24.142.572.299	2.974.402.582	13.561.360.840	16.287.666.910	56.966.002.631
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	7.205.943.519	1.007.599.026	2.191.183.472	570.450.631	10.975.176.648
Số dư cuối năm	6.949.285.311	585.349.361	3.869.619.166	2.016.362.644	13.420.616.482

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm giá trị của Khu nhà điều dưỡng 5 tầng tại thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với giá trị là 5,8 tỷ đồng (đã khấu hao hết) và được Tổng Công ty phân loại là tài sản không có nhu cầu sử dụng. Tổng Công ty đang trong quá trình xin ý kiến Bộ Xây dựng để bàn giao Khu nhà điều dưỡng này cho Viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng - Bộ Xây dựng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 47.997.231.010 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 46.548.225.010 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	374.116.278.348	14.063.025.674	4.295.054.600	392.474.358.622
Thanh lý, nhượng bán	-	(488.755.000)	-	(488.755.000)
Số dư cuối năm	374.116.278.348	13.574.270.674	4.295.054.600	391.985.603.622
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	12.623.541.459	4.258.392.097	16.881.933.556
Khấu hao trong năm	-	1.437.547.066	36.662.503	1.474.209.569
Thanh lý, nhượng bán	-	(488.755.000)	-	(488.755.000)
Số dư cuối năm	-	13.572.333.525	4.295.054.600	17.867.388.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	374.116.278.348	1.439.484.215	36.662.503	375.592.425.066
Số dư cuối năm	374.116.278.348	1.937.149	-	374.118.215.497

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Đô thị mới Cầu Giấy, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Tổng Công ty chưa thực hiện trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng để xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem (theo Thuyết minh số 14).



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị VND có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị VND có thể thu hồi
Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem (i)	773.228.005.336	773.228.005.336	771.366.788.440	771.366.788.440
Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy (ii)	60.063.832.637	60.063.832.637	60.081.866.273	60.081.866.273
Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung (iii)	45.872.851.802	45.872.851.802	45.872.851.802	45.872.851.802
Chi phí khảo sát, lập dự án khu cảng Đông Hồi (iv)	2.442.363.045	2.442.363.045	2.442.363.045	2.442.363.045
Khác	423.939.637	423.939.637	1.632.510.079	1.632.510.079
	882.030.992.457	882.030.992.457	881.396.379.639	881.396.379.639

(i) Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem được triển khai theo Quyết định phê duyệt số 2208/QĐ-XMVN ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 01121000884 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành ngày 20 tháng 9 năm 2010 với tổng mức đầu tư dự kiến là 2.744 tỷ VND. Ngày 10 tháng 3 năm 2017, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 2243/VPCP-CN đề nghị Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan để chỉ đạo việc chuyển nhượng dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem của Tổng Công ty. Trên cơ sở đề nghị của VICEM, UBND thành phố đã chấp nhận gia hạn tiến độ dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý IV/2020 tại Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, Bộ Xây dựng gửi Văn bản số 2394/BXD-QLDN tới Tổng Công ty hướng dẫn thủ tục chuyển nhượng dự án Tòa nhà điều hành Vicem yêu cầu Tổng Công ty triển khai xây dựng và trình Bộ Xây dựng phương án chi tiết việc chuyển nhượng dự án này. Ngày 09 tháng 11 năm 2019, Tổng Công ty có Văn bản số 2221/Vicem-HĐTV trình Bộ Xây dựng phê duyệt chấp thuận thay đổi phương án xử lý với lô đất 10E6, khu đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội từ: "Giữ lại tiếp tục quản lý, sử dụng 8.476 m² tại lô đất 10E6, Khu Đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam để thực hiện Dự án xây dựng Trung tâm điều hành và giao dịch Vicem theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất" thành "Bán Tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng về vấn đề nói trên.

(ii) Dự án xây dựng Khu Tổng hợp Vĩnh Tuy được triển khai theo Quyết định số 1000/QĐ-XMVN ("Quyết định số 1000") được ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 4 tháng 7 năm 2012, với tổng mức đầu tư là 6,5 nghìn tỷ VND. Vào ngày 27 tháng 11 năm 2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân Khu Đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã có Văn bản số 120/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng để báo cáo và đề nghị Bộ Xây dựng cho phép Tổng Công ty tiếp tục quản lý, sử dụng khu đất 122 Vĩnh Tuy để đáp ứng hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty như hiện trạng cũng như đảm bảo tiến độ cổ phần hóa VICEM. Sau cổ phần hóa, căn cứ theo yêu cầu sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển, tái cấu trúc VICEM và quy hoạch của Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền việc sử dụng đất trên theo đúng quy định. Ngày 01 tháng 3 năm 2019, Bộ Xây dựng có Văn bản số 387/BXD-KHTC gửi Bộ Tài Chính về việc thống nhất với đề xuất của VICEM và đề nghị Bộ Tài chính thực hiện việc xử lý, sắp xếp theo quy định.

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang thực hiện theo ý kiến của Bộ Tài chính tại Văn bản số 15226/BTC-QLCS ngày 16 tháng 12 năm 2019 về vấn đề nói trên. Theo đó, trong tháng 3 năm 2020, Ban quản lý dự án phải hoàn thành giải phóng mặt bằng, căn cứ tình hình cụ thể, VICEM điều chỉnh lại nhà đất theo Quyết định số 1000 phê duyệt dự án khu Tổng hợp Vĩnh Tuy và Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân Khu Đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000, đồng thời tuân thủ theo Nghị định số 167/NĐ-CP về quản lý tài sản công và phù hợp với phương án tái cơ cấu UBND thành phố. Trước tháng 6 năm 2020, dự kiến hoàn thành phương án sắp xếp lại nhà đất.

(iii) Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung được triển khai theo Quyết định số 770/QĐ-XMVN ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 9 tháng 6 năm 2010 với tổng mức đầu tư ước tính khoảng 819 tỷ VND.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 363/QĐ-VICEM chấp thuận dừng dự án kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển nhượng Dự án cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Vicem Hoàng Mai") tiếp tục đầu tư với giá chuyển nhượng không thấp hơn 59,8 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Vicem Hoàng Mai để thực hiện các thủ tục chuyển nhượng dự án theo đúng quy định.

(iv) Dự án Cảng VICEM tại Đông Hội được thực hiện theo Quyết định số 659/QĐ-VICEM do Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ban hành ngày 04 tháng 4 năm 2016, với tổng mức đầu tư là 1.978 tỷ VND.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Quyết định số 2146/QĐ-VICEM phê duyệt chấm dứt dự án đầu tư xây dựng Cảng Đông Hội kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị quyết toán là 2.680.806.045 VND.

Trong năm 2019, Tổng Công ty đã có Công văn số 381/VICEM-QLDXTD ngày 04 tháng 3 năm 2019 đề nghị Người đại diện quản lý phần vốn của VICEM tại Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai có ý kiến để VICEM Hoàng Mai có văn bản gửi VICEM về việc nhận chuyển nhượng dự án Nhà máy KCBT-VLXD không nung Đông Hội và Cảng VICEM tại Đông Hội theo hình thức thỏa thuận trước ngày 15 tháng 3 năm 2019, đồng thời hoàn thiện các thủ tục pháp lý của bên nhận chuyển nhượng, tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng chuyển nhượng với VICEM trước ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Vicem Hoàng Mai để thực hiện các thủ tục nói trên.

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	11.295.030.328.883	(3.102.310.194.342)	11.295.030.328.883	(3.176.683.228.522)
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch (i)	1.323.625.122.434	-	1.323.625.122.434	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (i)	1.132.027.198.900	(1.030.161.759.507)	1.132.027.198.900	(1.046.078.585.544)
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng (i)	1.021.101.622.719	(158.573.631.492)	1.021.101.622.719	(193.394.427.224)
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.605.858.460.000	(1.605.858.460.000)	1.605.858.460.000	(1.605.858.460.000)
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao (i)	516.550.000.000	(307.716.343.343)	516.550.000.000	(331.351.755.754)
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.584.434.333.100	-	2.584.434.333.100	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	898.556.152.000	-	898.556.152.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (i)	314.637.600.000	-	314.637.600.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	510.918.000.000	-	510.918.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (i)	733.291.747.950	-	733.291.747.950	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (iii)	65.147.000.000	-	65.147.000.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng (ii)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	279.365.401.780	-	279.365.401.780	-
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (iii)	35.786.140.000	-	35.786.140.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (iii)	16.290.600.000	-	16.290.600.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch (iii)	3.354.500.000	-	3.354.500.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (iii)	41.990.150.000	-	41.990.150.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	92.096.300.000	-	92.096.300.000	-

(i) Theo Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025 được Bộ Xây Dựng phê duyệt kèm theo Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 22 tháng 10 năm 2019, sát nhập thương hiệu yếu vào thương hiệu mạnh như sau:

- Cơ cấu lại và sáp nhập thương hiệu Xi măng Sông Thao vào Xi măng Hải Phòng qua việc chuyển giao quyền đại diện phần vốn của VICEM tại Công ty cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao về Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng để quản lý và thực hiện hợp nhất thành thương hiệu "Vicem Hải Phòng".
- Cơ cấu lại và sáp nhập thương hiệu Xi măng Hải Vân vào Xi măng Hoàng Thạch thông qua việc chuyển giao quyền đại diện vốn của VICEM

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân về Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch để quản lý và thực hiện hợp nhất thành thương hiệu "Vicem Hoàng Thạch".

- Sáp nhập thương hiệu Xi măng Vicem Tam Điệp vào Xi măng Bim Sơn hợp nhất thành thương hiệu "Vicem Bim Sơn" theo quy định của pháp luật.
- (ii) Theo Quyết định số 128/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng đã quyết định giải thể doanh nghiệp do không còn mục đích hoạt động và nhất trí thông qua phương án giải thể theo đúng trình tự và quy định của pháp luật tại Nghị quyết số 127/NQ-ĐHĐCĐ cùng ngày. Theo đó, các cổ đông được hoàn trả đủ số vốn đã góp sau khi Công ty này đã thanh quyết toán toàn bộ các khoản phải thu, phải trả khác. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể với cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước khác.
- (iii) Theo Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025 được Bộ Xây Dựng phê duyệt kèm theo Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 22 tháng 10 năm 2019, Bộ Xây Dựng đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và đầu tư. Theo đó, Vicem sẽ thoái toàn bộ vốn tại các đơn vị này.

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	2.005.951.403.394	(11.660.000.000)	2.005.951.403.394	(11.520.000.000)
Công ty Xi măng Nghi Sơn	872.610.611.500	-	872.610.611.500	-
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	814.863.899.899	-	814.863.899.899	-
Công ty Xi măng Chínfon	194.035.068.000	-	194.035.068.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	36.611.500.000	-	36.611.500.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (I)	22.634.323.995	-	22.634.323.995	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (I)	18.620.000.000	-	18.620.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên (I)	15.380.500.000	-	15.380.500.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (I)	14.754.500.000	-	14.754.500.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (I)	12.000.000.000	(11.660.000.000)	12.000.000.000	(11.520.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch (I)	4.441.000.000	-	4.441.000.000	-

(i) Theo Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025 được Bộ Xây Dựng phê duyệt kèm theo Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 22 tháng 10 năm 2019, Bộ Xây Dựng đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và đầu tư. Theo đó, Vicem sẽ thoái toàn bộ vốn tại các đơn vị này.

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (i)	342.169.399.950	(47.102.116.452)	342.169.399.950	(40.019.380.740)
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (tên trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng)	97.543.511.250	-	97.543.511.250	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	105.000.000.000	-	105.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie	96.000.000.000	(6.833.228.872)	96.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tầm Lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	43.625.888.700	(40.268.887.580)	43.625.888.700	(40.019.380.740)

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

- (i) Theo Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025 được Bộ Xây Dựng phê duyệt kèm theo Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 22 tháng 20 năm 2019, Bộ Xây Dựng đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và đầu tư. Theo đó, Vicem sẽ thoái toàn bộ vốn tại các đơn vị này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền thuê đất dự án nhà máy kết cấu bê tông-Vật liệu xây dựng không nung Nghệ An, Đông Hải	13.791.802.000	13.791.802.000
	<u>13.791.802.000</u>	<u>13.791.802.000</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E&C Việt Nam	25.190.394.192	25.190.394.192	25.190.394.192	25.190.394.192
- Phải trả đối tượng khác	5.960.933.405	5.960.933.405	10.587.578.493	10.587.578.493
	<u>31.151.327.597</u>	<u>34.598.506.675</u>	<u>35.777.972.685</u>	<u>42.244.759.698</u>
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	3.447.179.078	3.447.179.078	6.466.787.013	6.466.787.013

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND	<u>Số phải nộp / thu trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp / thu trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.095.621.635	-	-	8.095.621.635
Các khoản phải thu Nhà nước khác	22.527.667	-	-	22.527.667
	<u>8.118.149.302</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.118.149.302</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.105.288.033	19.460.874.001	16.324.129.769	7.242.032.265
Thuế thu nhập cá nhân	1.147.047.411	20.303.719.449	19.461.396.921	1.989.369.939
Lợi nhuận phải trả về Ngân sách Nhà nước	483.352.370.632	792.906.458.190	858.352.370.632	417.906.458.190
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.670.688.876	13.670.688.876	-
	<u>488.604.706.076</u>	<u>846.341.740.516</u>	<u>907.808.586.198</u>	<u>427.137.860.394</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	19.415.981.031	19.415.981.031
Chi phí tiếp khách	2.801.026.641	1.077.660.568
Phải trả khác	5.106.589.429	3.520.491.666
	<u>27.323.597.101</u>	<u>24.014.133.265</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ ủng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo (i)	14.443.145.265	14.437.638.134
Phải trả kinh phí hỗ trợ miền Tây Nam Bộ	3.199.157.822	3.199.157.822
Phải trả Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng (ii)	120.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.922.403.833	4.913.515.184
	145.564.706.920	22.550.311.140
Trong đó:		
Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	122.773.619.462	1.685.557.000

- (i) Đây là các quỹ ủng hộ từ thiện và nhân đạo của Tổng Công ty nhằm mục đích hỗ trợ các đơn vị thành viên gặp khó khăn và các hoạt động từ thiện xã hội khác được đóng góp bởi cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.
- (ii) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng hoàn trả vốn góp. Theo như trình bày ở Thuyết minh số 15.1, Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể với cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước khác. Vì thế tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang theo dõi một khoản phải trả khác tương ứng với số tiền Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng hoàn trả vốn góp.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	44.736.698.738	16.766.285.928
Tăng trong năm	33.929.905.000	50.980.326.830
- Trích quỹ	33.929.905.000	32.890.125.000
- Tăng khác	-	18.090.201.830
Giảm trong năm	(43.299.365.147)	(23.009.914.020)
- Sử dụng quỹ	(43.299.365.147)	(23.009.914.020)
Số dư cuối năm	35.367.238.591	44.736.698.738

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	14.002.562.754.843	97.859.545.560	451.371.003.600	-	14.551.793.304.003
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.059.963.377.936	-
Tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển từ giao dịch góp thêm vốn vào Công ty con	480.047.780.000	-	(480.047.780.000)	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	317.989.013.381	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(317.989.013.381)	(32.890.125.000)
Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	(709.084.239.555)	(709.084.239.555)
Số dư cuối năm trước	14.482.610.534.843	97.859.545.560	289.312.236.981	-	14.869.782.317.384
Số dư đầu năm nay	14.482.610.534.843	97.859.545.560	289.312.236.981	-	14.869.782.317.384
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.181.194.804.558	1.181.194.804.558
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	354.358.441.368	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(33.929.905.000)	(33.929.905.000)
Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	(792.906.458.190)	(792.906.458.190)
Số dư cuối năm nay	14.482.610.534.843	97.859.545.560	643.670.678.349	-	15.224.140.758.752

(*) Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển và tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được điều chỉnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	80.649	82.396
- Euro (EUR)	448	488

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker. Các ngành nghề kinh doanh liên quan bao gồm: kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh xi măng; cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng; lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng; và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh. Vì vậy, không có báo cáo bộ phận cần trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	250.109.909.991	234.012.071.226
Trong đó:		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)</i>	<i>250.109.909.991</i>	<i>234.012.071.226</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	250.109.909.991	234.012.071.226
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>1.751.433.343</i>	<i>1.783.173.795</i>
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	<i>248.358.476.648</i>	<i>232.228.897.431</i>

(*) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 239,3 tỷ VND phí tư vấn theo Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường; phí tư vấn quản trị doanh nghiệp; phí hỗ trợ xin cấp phép PS Mark và phí sử dụng nhãn hiệu ký với các công ty con của Tổng Công ty.

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.728.227.292	12.813.051.157
	8.728.227.292	12.813.051.157

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân công	145.675.066.047	135.405.199.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.264.141.281	3.017.749.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.197.334.364	31.216.115.924
Chi phí khác bằng tiền	20.775.040.690	46.174.732.215
	273.911.582.382	215.813.797.268

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	970.669.188.227	1.340.773.982.740
Lãi cho vay	115.050.823.605	99.136.321.253
Lãi tiền gửi ngân hàng	57.776.849.088	12.491.527.263
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.135.702	5.639.157.826
	1.143.502.996.622	1.458.040.989.082

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.748.095	550.516.939
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	7.222.735.712	482.264.821.040
Hoàn nhập dự phòng	(74.373.034.180)	(75.772.706.593)
Chi phí tài chính khác	-	175
	(67.140.550.373)	407.042.631.561

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	141.048.583.514	135.524.363.765
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	150.183.609	393.713.366
Khấu hao tài sản cố định	2.836.485.280	2.513.477.076
Chi phí vật liệu quản lý	4.057.815.967	3.092.652.010
Thuế, phí lệ phí	14.002.829.545	8.066.993.479
Cấp kinh phí cho Viện Công nghệ Xi măng	2.364.594.000	1.116.762.000
Chi phí khác	102.751.113.657	71.387.730.768
	267.211.605.572	222.095.692.464
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.028.250.482)	(19.121.784.717)
	265.183.355.090	202.973.907.747

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.272.727	902.909.092
Các khoản thu nhập khác	16.067.107	914.043.756
	23.339.834	1.816.952.848

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác		
Tiền thuế lãi cho vay và thoái vốn	2.657.197.564	1.549.553.848

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tiền chậm nộp thuế, phạt thuế, truy thu thuế	364.576.386	2.453.519.482
Các khoản chi phí khác	2.648.635.930	7.047.133.061
	5.670.409.880	11.050.206.391

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.181.194.804.558	1.059.963.377.936
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(970.675.323.929)	(1.340.784.321.822)
- Thu nhập không chịu thuế	(970.669.188.227)	(1.340.773.982.740)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(6.135.702)	(10.339.082)
Cộng:	3.221.414.098	10.089.076.180
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.211.075.016	9.296.667.543
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	10.339.082	792.408.637
Chuyển lỗ	(213.740.894.727)	-
Thu nhập/Lỗ chịu thuế năm hiện hành	-	(270.731.867.706)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 1.687.532.409.029 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.154.038.730.663 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ còn lại vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể được sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Năm/kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019
2014	2019	185.669.640.742	185.669.640.742	-
2015	2020	615.161.705.792	28.071.253.985	587.090.451.807
2016	2021	325.518.827.671	-	325.518.827.671
2017	2022	504.191.261.845	-	504.191.261.845
2018	2023	270.731.867.706	-	270.731.867.706
		1.901.273.303.756	213.740.894.727	1.687.532.409.029

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	248.358.476.648	232.228.897.431
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	135.024.842.751	123.896.247.686
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	50.502.099.554	46.772.295.109
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	20.096.677.544	19.820.584.068
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	14.084.437.393	6.604.701.760
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	5.934.481.455	9.294.101.415
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	5.217.791.581	4.628.471.906
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	4.557.479.552	5.038.197.253
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.772.979.443	2.316.128.815
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	2.811.148.558	2.322.904.386
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	1.362.078.930	1.258.355.495
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	1.084.801.304	5.166.115.853
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	849.222.519	1.375.756.826
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	666.282.472	793.261.499
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	423.016.000	473.845.452
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	418.850.319	742.349.795
Công ty Xi măng Nghi Sơn	391.920.339	325.775.520
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	306.998.502	382.384.599
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	303.523.816	335.021.910
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	227.038.100	271.706.234
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	178.496.441	241.875.298
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	88.695.132	106.300.819
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	49.823.532	56.897.100
Công ty Cổ phần Vicem vận tải Hoàng Thạch	5.791.411	5.618.633
Lãi cho vay	115.050.823.605	99.136.321.253
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	36.187.945.205	37.115.753.422
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	21.149.315.069	11.269.726.027
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	19.341.054.795	17.153.698.631
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	17.482.653.143	13.783.356.718
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	9.456.164.384	10.650.561.646
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	8.709.863.015	6.730.958.903
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.339.726.028	1.202.465.753
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	384.101.966	1.229.800.153
Thu nhập khác	2.335.937	2.715.307
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	2.335.937	2.715.307

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	970.669.188.227	1.340.773.982.740
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	364.923.105.600	456.153.882.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	310.387.117.691	288.452.364.530
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	154.494.701.236	250.023.780.860
Công ty Xi măng Nghi Sơn	50.670.550.000	201.250.000.000
Công ty Xi măng Chinfon	34.150.600.000	65.702.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	19.641.721.000	39.283.442.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	9.843.541.500	7.874.833.200
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	7.322.300.000	7.322.300.000
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	7.157.228.000	2.683.960.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	6.291.152.000	9.436.710.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	1.862.000.000	2.793.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	1.440.366.200	1.028.833.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	852.672.000	1.136.896.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	760.228.000	651.624.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	737.725.000	1.180.360.000
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	134.180.000	536.720.000
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	-	2.150.715.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	-	1.954.410.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hà Tiên	-	1.158.151.650
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	74.373.034.180	75.772.706.593
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	34.820.795.732	44.108.805.071
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	23.635.412.411	15.921.165.567
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	15.916.826.037	14.402.079.279
Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú - Kratie	-	1.057.427.281
Công ty Cổ phần cao su Đồng Nai - Kratie	-	283.229.395
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	7.222.735.712	482.264.821.040
Công ty Cổ phần cao su Đồng Nai - Kratie	6.833.228.872	-
Công ty Cổ phần tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	249.506.840	1.497.041.040
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	140.000.000	720.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	480.047.780.000

Theo hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường ngày 26 tháng 7 năm 2018 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất ngày 26 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty sẽ thu khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng ký với các đơn vị thành viên. Theo đó, phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường và phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp sẽ được xác định theo tỷ lệ từ 0,05% đến 0,85% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker và doanh thu gia công xi măng không phân biệt tiêu thụ trong hay ngoài VICEM.

Ngày 24 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã ký hợp đồng về việc chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu với các đơn vị thành viên. Theo đó, phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu cho năm 2019, năm 2018 và năm 2017 được xác định theo tỷ lệ là 0,05% đến 1% trên doanh thu thuần tiêu thụ xi măng sử dụng nhãn hiệu VICEM.

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và thưởng	5.654.636.165	5.907.729.554
Các khoản phúc lợi khác	60.000.000	65.167.377
	5.714.636.165	5.972.896.931

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	118.807.114.329	122.108.351.597
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	75.182.228.502	70.902.257.222
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	15.104.018.276	12.351.244.514
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	10.776.620.770	17.133.469.102
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	7.424.965.368	6.306.247.103
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.987.273.580	1.697.741.694
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.448.529.763	1.758.285.685
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	1.193.281.435	1.486.123.938
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	1.037.828.546	1.088.460.102
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	470.317.600	1.312.631.581
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hà Tiên	461.307.827	542.250.819
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	192.892.867	227.806.330
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	126.259.100	114.630.397
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	103.706.306	191.022.266
Công ty Cổ phần bao bì Hải Phòng	89.633.441	29.631.752
Công ty Cổ phần bao bì Hoàng Thạch	75.042.050	95.389.052
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	60.353.307	83.949.440
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	43.088.859	1.392.541.027
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng	26.162.271	31.171.488
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	3.604.461	2.596.751
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	-	5.077.817.462
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	-	283.083.872

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản thu ngắn hạn khác	107.461.432.457	90.449.319.417
Công ty TNHH Một thành viên XM Vicem Hoàng Thạch	42.772.584.770	25.902.991.237
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	35.187.945.205	27.726.027.396
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	13.038.087.577	8.452.980.223
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	4.207.397.260	9.224.410.959
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	3.613.958.905	3.706.849.315
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	2.562.328.767	5.195.767.124
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.450.958.904	2.824.657.534
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.339.726.028	1.202.447.753
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	928.445.041	1.838.823.826
Công ty Cổ phần Sóng Đà 12	360.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-	1.954.410.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	619.954.050

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.907.730.592.265	1.861.601.233.104
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	700.000.000.000	690.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	340.000.000.000	296.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	287.730.592.265	255.601.233.104
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	270.000.000.000	270.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	170.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	100.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	40.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	-	105.697.932.768
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	-	46.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Sông Thao	-	42.129.359.161
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	17.568.573.607
Phải trả người bán ngắn hạn	3.447.179.078	6.466.787.013
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	3.097.187.478	3.469.152.213
Công ty Cổ phần Vicem Bút Sơn	349.991.600	2.997.634.800
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.023.978.895	-
Công ty TNHH một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	1.431.930.444	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	450.978.629	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	141.069.822	-
Phải trả khác	122.773.619.462	1.685.557.000
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng (*)	120.000.000.000	-
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	2.773.619.462	1.685.557.000

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng hoàn trả vốn góp.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay trình bày tại Thuyết minh số 10, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có số dư các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là: 543.201.379 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.421.268.252 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 502,6 tỷ VND liên quan đến việc xây dựng "Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem"; "Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy" và công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xuất xi măng rời tới tuyến xuất thủy tại Nhà máy Xi măng Hạ Long.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 14, Liên danh nhà thầu POSCO E&C Việt Nam và Phục Hưng Holdings đã ký kết hợp đồng xây dựng số 0518/2012/HĐKT-XMVN ngày 6 tháng 4 năm 2012 để thực hiện Gói thầu số 20 "Thi công kết cấu móng và tầng hầm đến cao độ +0.0 m" ("Gói thầu số 20") thuộc Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem với tổng giá trị là 166,6 tỷ VND (hợp đồng đơn giá điều chỉnh). Tổng Công ty đã thực hiện thanh

Gói thầu thi công chậm tiến độ do trong quá trình thi công có một số thay đổi, phát sinh. Sau nhiều lần làm việc, hồ sơ quyết toán A-B chưa được Liên danh nhà thầu hoàn thiện. Ngày 04 tháng 5 năm 2018, đại diện Liên danh nhà thầu là Posco E&C Việt Nam đã gửi đơn kiện lên Tòa án Nhân dân Quận Đống Đa đề nghị giải quyết tranh chấp giữa Liên danh nhà thầu và Tổng Công ty liên quan đến Gói thầu số 20. Theo đó, tổng số tiền VICEM đã thanh toán cho nhà thầu số tiền là 140,8 tỷ VND. Tuy nhiên, Posco E&C Việt Nam đề nghị giá trị quyết toán với Tổng Công ty là 195 tỷ VND (cao hơn 55 tỷ VND so với giá trị đã thanh toán) nhưng Tổng Công ty thấy không có cơ sở để chấp thuận.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân quận Đống Đa ra quyết định thụ lý vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 52/2018/TLST-KDTM về việc "tranh chấp hợp đồng xây dựng". Đến ngày 29 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân quận Đống Đa đã ra Bản án sơ thẩm số 90/2019/KDTM-ST về vụ án kinh doanh thương mại số 51/2018/TLST-KDTM ngày 29 tháng 8 năm 2018 giữa POSCO E&C và VICEM. Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo VICEM bút phê tại văn bản số 364/ĐTXD-KTTC ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Phòng Đầu tư xây dựng và Ban Kiểm tra pháp chế VICEM. Ban QLDA VICEM đã phối hợp với luật sư dự thảo, trình VICEM ký Đơn kháng cáo gửi tòa án nhân dân quận Đống Đa thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo này đã được Thẩm phán Đàm Văn Thuận Tòa án nhân dân quận Đống Đa xác nhận Đơn kháng cáo hợp lệ.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Tòa án nhân dân quận Đống Đa về vấn đề nói trên. Do đó, Tổng Công ty chưa có đầy đủ cơ sở để ghi nhận cho các khoản phải thanh toán bổ sung, nếu có, từ vụ kiện này.


35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 114.380.944.698 VND (năm 2018: 92.772.653.721 VND), là số tiền cổ tức, lợi nhuận được chia chưa nhận được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu khác.

Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 417.906.458.190 VND (năm 2018: 483.352.370.632 VND), là số tiền lợi nhuận trả cho chủ sở hữu chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Trịnh Thị Hương
Người lập biểu


Văn Quang Đức
Trưởng phòng tài chính
kế toán


Lê Nam Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020